

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương
MST: 0801210129

α*β

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2023

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

HẢI DƯƠNG 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83,577,342,993	104,935,085,241
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	770,256,143	3,598,465,910
1	Tiền	111		770,256,143	598,465,910
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	3,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	28,500,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	28,500,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,241,735,522	65,102,836,491
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28,239,406,000	28,598,459,549
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,266,967,400	10,540,000,000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	4,870,000,000
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	54,286,268,614	27,724,789,545
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,550,906,492)	(6,630,412,603)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		1,514,220,760	6,404,048,807
1	Hàng tồn kho	141	5.3	1,514,220,760	6,404,048,807
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,051,130,568	1,329,734,033
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,051,130,568	1,329,734,033
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,210,031,113,463	3,444,391,267,501
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		680,029,479	866,140,358
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		680,029,479	866,140,358
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		4,793,246,560	6,341,397,264
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,635,400,462	3,073,565,781
	Nguyên giá	222		4,215,629,645	5,269,073,281
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,580,229,183)	(2,195,507,500)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	3,157,846,098	3,267,831,483
	Nguyên giá	228		3,739,829,953	3,609,829,953
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(581,983,855)	(341,998,470)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2,268,200,430
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2,268,200,430

V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,203,742,855,083	3,433,689,845,867
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	3,203,742,855,083	3,433,689,845,867
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		814,982,341	1,225,683,582
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		814,982,341	1,225,683,582
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,293,608,456,456	3,549,326,352,742
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		719,476,723,766	694,985,308,451
I	Nợ ngắn hạn	310		400,896,888,283	246,354,666,361
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,629,416,987	14,739,559,200
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,162,298,003	5,932,962,501
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		254,441,101	5,347,007,382
4	Phải trả người lao động	314		2,251,853,370	3,609,444,296
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18,443,503,560	15,100,273,973
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		83,333,330	458,333,333
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	3,801,613,769	11,810,266,643
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8a	366,270,428,163	189,356,819,033
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		318,579,835,483	448,630,642,090
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		6,248,710,483	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8b	312,331,125,000	448,630,642,090
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,574,131,732,690	2,854,341,044,291
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	2,574,131,732,690	2,854,341,044,291
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,438,842,680,000	2,511,991,480,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,438,842,680,000	2,438,842,680,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	73,148,800,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		28,504,818,180	169,232,179,100
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106,784,234,510	173,117,385,191
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		173,117,385,191	111,887,701,260
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(66,333,150,681)	61,229,683,931
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,293,608,456,456	3,549,326,352,742

Hải Dương, ngày 30 Tháng 10 Năm 2023

Người lập biểu kiêm kế toán trưởng


Hồ Thị Hòa


Tổng Giám đốc
Phạm Đỗ Huy Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Đơn vị tính: VND
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,874,899,083	2,421,907,938	22,646,318,229	81,885,492,955	
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	
3	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,874,899,083	2,421,907,938	22,646,318,229	81,885,492,955	
4	11	Giá vốn hàng bán	850,615,976	-	11,444,479,445	59,434,458,758	
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,024,283,107	2,421,907,938	11,201,838,784	22,451,034,197	
6	21	Doanh thu hoạt động tài chính	1,618,676,457	30,771,777,526	46,001,602,650	178,297,085,907	
7	22	Chi phí tài chính	17,693,150,669	19,113,916,527	85,363,461,404	73,944,314,246	
8	23	Trong đó: chi phí lãi vay	16,983,229,373	17,776,416,528	50,915,644,872	46,916,949,994	
9	25	Chi phí bán hàng	-	-	64,101,504	1,624,885,298	
10	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,745,757,590	14,024,320,874	36,178,312,322	34,519,853,700	
11	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(20,795,948,695)	55,448,063	(64,402,433,796)	90,659,066,860	
12	31	Thu nhập khác	197,079,376	700,000	297,778,036	151,266,969	
13	32	Chi phí khác	595,159,046	-	1,724,798,428	-	
14	40	Lợi nhuận khác	(398,079,670)	700,000	(1,427,020,392)	151,266,969	
15	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21,194,028,365)	56,148,063	(65,829,454,188)	90,810,333,829	
16	51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	9,876,640,086	
17	52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	
	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21,194,028,365)	56,148,063	(65,829,454,188)	80,933,693,743	

Hải Dương, ngày 30 Tháng 10 Năm 2023
 Người lập biểu kiểm kế toán trưởng


 Hồ Thị Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(65,829,454,188)	90,810,333,829
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		737,725,713	631,158,027
-	Các khoản dự phòng	03		2,920,493,889	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,642,365,972)	(154,253,049,018)
-	Chi phí lãi vay	06		55,192,677,292	50,929,449,991
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(22,620,923,266)	(11,882,107,171)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22,426,051,474)	33,897,059,894
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,889,828,047	5,400,336,741
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(29,268,651,264)	20,831,001,287
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		689,304,706	124,920,518
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(38,865,233,023)	(66,395,771,903)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,988,526,228)	(9,876,640,086)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(110,590,252,502)	(27,901,200,720)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(6,161,145,046)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,000,000,000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(404,700,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33,370,000,000	538,775,000,000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(685,450,430,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		233,747,110,000	588,776,937,059
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,603,641,610	23,884,078,185
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		281,720,751,610	55,124,440,198

III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
1	hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(213,876,160,920)	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	655,865,249,872	114,393,390,810
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(614,626,005,068)	(223,482,664,290)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,321,792,759)	(4,259,812,464)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(173,958,708,875)	(113,349,085,944)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,828,209,767)	(86,125,846,466)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,598,465,910	86,417,051,039
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	770,256,143	291,204,573

Hải Dương, ngày 30 Tháng 10 Năm 2023

Người lập biểu kiểm kế toán trưởng


Hồ Thị Hòe


Tổng Giám đốc
Phạm Đỗ Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 03 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 2,438,842,680,000 VND.

Vào ngày 14 tháng 07 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tư vấn chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Thuê nhà, công trình, xây dựng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
Chi tiết: Tư vấn bất động sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; và
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Xuất bản phần mềm;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính

Chi tiết: Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính ngoại trừ việc phân phối các sản phẩm mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ và các phụ lục kèm theo Thông tư 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương.

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác Liên quan đến máy tính
Chi tiết: Tư vấn về công nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có 17 công ty con (31 tháng 12 năm 2022: 16 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Hải Dương	50.17%	50.17%	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
2	Công ty CP An Tiến Industries (*)	Yên Bái	27.52%	54.85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (*)	Hải Dương	46.17%	92.02%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (*)	Hải Dương	23.54%	51.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
5	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd (*)	Singapore	27.52%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
6	Công ty Cổ phần An Thành Bicol (*)	Hải Dương	38.46%	99.69%	Kinh doanh hạt nhựa
7	Công ty CP Liên vận An Tín (*)	Hải Dương	27.25%	99.00%	Vận tải hàng hóa
8	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Hà Nội	51.46%	75.10%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
9	Công ty TNHH An Trung Industries (*)	Hải Dương	51.46%	100.00%	Sản xuất hạt nhựa, các sản phẩm nhựa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM (*)	Hưng Yên	51.46%	100.00%	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy, linh kiện nhựa điện tử
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam (*)	Hải Dương	51.46%	100.00%	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
12	Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh (*)	Hải Dương	50.15%	99.95%	Sản xuất sản phẩm nhựa bao bì từ sợi PE, PP
13	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường (*)	Hải Dương	48.84%	94.88%	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất
14	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (*)	Hải Phòng	40.01%	94.02%	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
15	An Phat International INC (*)	USA	50.17%	99.999%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
16	AFC EcoPlastics LLC (*)	USA	37.63%	75.00%	Kinh doanh hạt nhựa
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd (*)	Hàn Quốc	20.40%	55.00%	Sản xuất nhựa phân hủy sinh học và các sản phẩm thân thiện với môi trường

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO) **Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính riêng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong từ 36 đến 120 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 06 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	429,396,560	143,396,560
Tiền gửi ngân hàng	340,859,583	455,069,350
Tương đương tiền	-	3,000,000,000
Cộng	770,256,143	3,598,465,910

5.2. Phải thu khác

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	34,088,355,949	7,391,141,650
Lãi dự thu ngắn hạn	-	1,820,969,863
Ký cược ký quỹ	1,034,447,349	1,034,447,349
Phải thu khác	19,163,465,316	17,478,230,683
Cộng	54,286,268,614	27,724,789,545
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	680,029,479	866,140,358
Cộng	680,029,479	866,140,358

5.3. Hàng tồn kho

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	5,174,339,902
Nguyên liệu vật liệu	480,905,568	556,715,446
Công cụ dụng cụ	104,396,621	164,278,369
Chi phí SXKD dở dang	928,918,571	508,715,090
Cộng	1,514,220,760	6,404,048,807

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	118,500,000	597,500,098	2,847,863,636	1,705,209,547	5,269,073,281
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,053,443,636)	-	(1,053,443,636)
30/09/2023	<u>118,500,000</u>	<u>597,500,098</u>	<u>1,794,420,000</u>	<u>1,705,209,547</u>	<u>4,215,629,645</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	80,114,919	129,432,635	1,082,964,981	902,994,965	2,195,507,500
Khấu hao trong kỳ	11,109,375	57,734,379	210,004,505	218,892,069	497,740,328
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(113,018,645)	-	(113,018,645)
30/09/2023	<u>91,224,294</u>	<u>187,167,014</u>	<u>1,179,950,841</u>	<u>1,121,887,034</u>	<u>2,580,229,183</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	38,385,081	468,067,463	1,764,898,655	802,214,582	3,073,565,781
30/09/2023	<u>27,275,706</u>	<u>410,333,084</u>	<u>614,469,159</u>	<u>583,322,513</u>	<u>1,635,400,462</u>

5.5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	1,016,612,200	2,593,217,753	3,609,829,953
Tăng trong kỳ	130,000,000		130,000,000
30/09/2023	<u>1,146,612,200</u>	<u>2,593,217,753</u>	<u>3,739,829,953</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2023	295,659,451	46,339,019	341,998,470
Khấu hao trong kỳ	131,863,174	108,122,211	239,985,385
30/09/2023	<u>427,522,625</u>	<u>154,461,230</u>	<u>581,983,855</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	720,952,749	2,546,878,734	3,267,831,483
30/09/2023	<u>719,089,575</u>	<u>2,438,756,523</u>	<u>3,157,846,098</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	2,799,079,302,446	-	2,945,026,293,230	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	404,563,552,637	-	404,563,552,637	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	-	84,000,000,000	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	100,000,000	-	100,000,000	-
Cộng	3,203,742,855,083	-	3,433,689,845,867	-

5.7. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	187,117,332	81,306,380
Phải trả LC	-	9,603,019,800
Lãi vay phải trả	2,973,817,533	515,345,754
Cổ tức phải trả	-	818,096,266
Phải trả phải nộp khác	640,678,904	792,498,443
Cộng	3,801,613,769	11,810,266,643
b. Dài hạn		
Lãi vay phải trả	6,248,710,483	-
Cộng	6,248,710,483	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2023
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	36,518,420,898	51,665,876,620	73,300,276,763	14,884,020,755
Vay tổ chức khác	2,105,064,815	124,373,252	2,229,438,067	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	94,672,144	94,672,144	-
Bên liên quan	27,600,000,000	48,600,000,000	25,600,000,000	50,600,000,000
Trái phiếu đến hạn trả	123,133,333,320	314,080,259,272	136,427,185,184	300,786,407,408
TỔNG CỘNG	189,356,819,033	414,565,181,288	237,651,572,158	366,270,428,163
b. Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	151,475,422	-	151,475,422	-
Trái phiếu phát hành	445,479,166,668	169,623,958,332	452,475,000,000	162,628,125,000
Vay đối tượng khác	-	45,462,000,000	45,462,000,000	-
Bên liên quan	3,000,000,000	455,550,000,000	308,847,000,000	149,703,000,000
TỔNG CỘNG	448,630,642,090	670,635,958,332	806,935,475,422	312,331,125,000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2022	2,024,223,220,000	657,000,439,100	111,887,701,260	2,793,111,360,360
Vốn góp tăng trong năm	487,768,260,000	(487,768,260,000)	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	67,034,548,638	67,034,548,638
Chia cổ tức cho cổ đông năm giữ cổ phiếu ưu đãi	-	-	(5,804,864,707)	(5,804,864,707)
Số dư tại 31/12/2022	2,511,991,480,000	169,232,179,100	173,117,385,191	2,854,341,044,291
Tăng/giảm vốn trong kỳ	(73,148,800,000)	(140,727,360,920)	-	(213,876,160,920)
Lãi trong kỳ	-	-	(65,829,454,188)	(65,829,454,188)
Chia cổ tức cho cổ đông năm giữ cổ phiếu ưu đãi	-	-	(503,696,493)	(503,696,493)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2023	2,438,842,680,000	28,504,818,180	106,784,234,510	2,574,131,732,690

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2023		Quý III/2022		Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023		Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	-	-	-	8,467,740,453	63,351,771,887	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	55,000,000	-	-	-	55,000,000	-	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,815,199,083	2,421,907,938	2,421,907,938	14,118,877,776	14,118,877,776	18,533,721,068	18,533,721,068	
Doanh thu khác	4,700,000	-	-	-	4,700,000	-	-	-
Cộng	5,874,899,083	2,421,907,938	2,421,907,938	22,646,318,229	81,885,492,955			

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2023		Quý III/2022		Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023		Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	-	-	-	8,404,912,084	59,028,289,986	-	-
Giá vốn bán thành phẩm	40,757,595	-	-	-	40,757,595	-	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	809,858,381	-	-	-	2,998,809,766	406,168,772	-	-
Cộng	850,615,976	-	-	11,444,479,445	59,434,458,758			

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO) Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2023	Quý III/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,038,783	1,814,433,060	146,417,747	18,068,566,679
Lãi chênh lệch tỷ giá	61,537,674	157,344,466	618,930,903	1,694,056,427
Lãi chuyển nhượng vốn	-	28,800,000,000	33,600,000,000	158,163,242,375
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	10,080,154,000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,556,100,000	-	1,556,100,000	371,220,426
Cộng	1,618,676,457	30,771,777,526	46,001,602,650	178,297,085,907

6.4. Chi phí tài chính

	Quý III/2023	Quý III/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	16,983,229,373	17,776,416,528	50,915,644,872	46,916,949,994
Chi phí phát hành trái phiếu	709,921,296	1,337,499,999	4,277,032,420	4,012,499,997
Lỗ và phí chuyển nhượng vốn	-	-	29,799,880,784	22,349,980,462
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	196,682,605	664,883,793
Chi phí tài chính khác	-	-	174,220,723	-
Cộng	17,693,150,669	19,113,916,527	85,363,461,404	73,944,314,246

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	Công ty con
2	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty con
3	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
4	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
5	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
6	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Công ty con
7	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
8	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
9	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	Công ty con
11	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
12	Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con
13	Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	Công ty con
14	Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	Công ty con
15	An Phat International INC	Công ty con
16	AFC EcoPlastics LLC	Công ty con
17	Ankor Bioplastics Co.Ltd	Công ty con (kể từ ngày 30/06/2023)
18	Công ty CP Anbio	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
19	Công ty CP Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty con
20	Công ty CP Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
21	Công ty CP Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
22	Công ty CP Ancop	Công ty liên kết của Công ty con
23	Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty con
24	Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty con

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,134,269,979	26,200,731,461
Công ty CP An Thành Bicsol	8,675,649,544	-
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	3,828,030,305	-
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	2,094,241,650	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	1,043,252,524	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	927,338,385	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	653,888,888	-
Công ty CP Liên vận An Tín	633,888,888	-
Công ty CP An Tiến Industries	633,888,888	8,354,545
Công ty TNHH An Trung Industries	423,888,888	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM	220,202,019	-
An Phat International INC	-	11,108,641,876
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	15,083,735,040
Mua hàng hóa dịch vụ	975,396,111	7,635,177,537
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	755,688,638	878,040,483
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	134,603,273	-
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	73,744,200	-
Công ty CP Liên Vận An Tín	9,110,000	-
Công ty CP An Tiến Industries	2,250,000	20,536,957
An Phat International INC	-	4,198,487,055
Công ty CP AnBio	-	204,217,064
Ankor Bioplastics Co.Ltd	-	2,333,895,978

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu tài chính	49,645,479	2,509,030,411
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	-	1,834,575,342
Công ty CP AnBio	-	376,786,302
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	128,219,178
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	89,943,562
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	49,645,479	24,290,411
Công ty TNHH An Trung Industries	-	55,215,616
Cổ tức	10,080,154,000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	10,080,154,000	-
Chi phí tài chính	14,639,577,839	35,572,603
Công ty CP An Thành Bicsol	3,953,289,044	-
Công ty CP Liên vận An Tín	3,365,068,493	15,342,466
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	2,573,808,219	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	1,667,924,890	20,230,137
Công ty TNHH An Trung Industries	1,278,808,219	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	1,018,835,617	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	633,761,165	-
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	119,671,233	-
Công ty CP AnBio	28,410,959	-

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Cho vay	1,300,000,000	267,500,000,000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	1,300,000,000	3,100,000,000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	10,400,000,000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	60,000,000,000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	-	194,000,000,000
Nhận lại tiền cho vay	5,170,000,000	338,575,000,000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	13,400,000,000
Công ty CP AnBio	-	59,750,000,000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	5,170,000,000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	11,425,000,000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	-	60,000,000,000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	-	194,000,000,000
Công ty CP An Thành Bicsol	-	-
Đi vay	496,150,000,000	28,600,000,000
Công ty CP Liên vận An Tín	39,200,000,000	2,000,000,000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	46,000,000,000	1,600,000,000
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	97,600,000,000	25,000,000,000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	35,000,000,000	-
Công ty CP An Thành Bicsol	216,000,000,000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	39,500,000,000	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	20,850,000,000	-
Công ty CP AnBio	2,000,000,000	-
Trả gốc vay	326,447,000,000	-
Công ty CP An Thành Bicsol	171,200,000,000	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	4,947,000,000	-
Công ty CP AnBio	2,000,000,000	-
Công ty CP Liên vận An Tín	19,200,000,000	-
Công ty CP KCN Kỹ thuật cao An Phát	28,600,000,000	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	25,000,000,000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	39,500,000,000	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	36,000,000,000	-

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	17,841,988,300	17,825,719,200
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	5,170,000	-
Ankor Bioplastics Co.Ltd	14,613,318,300	14,602,219,200
Công ty CP Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	3,223,500,000	3,223,500,000
Phải thu trả trước cho người bán	7,064,350,000	10,254,250,000
Ankor Bioplastics Co.Ltd	7,064,350,000	10,254,250,000
Phải thu ngắn hạn khác	2,860,739,512	1,113,895,225
Công ty CP An Thành Bicsol	1,933,677,163	-
Ankor Bioplastics Co.Ltd	927,062,349	927,062,349
Công ty CP AnBio	-	111,457,533
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	75,375,343
Phải trả cho người bán ngắn hạn	812,488,802	8,704,800
Công ty CP Nhựa An Phát Xanh	806,700,002	-
Công ty CP Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	5,788,800	-
Công ty CP Liên vận An Tín	-	8,704,800
Người mua trả tiền trước	8,162,298,003	5,883,512,501
Công ty CP An Thành Bicsol	6,762,298,003	5,883,512,501
Công ty CP Nhựa Hà Nội	1,400,000,000	-
Phải trả ngắn hạn khác	3,191,356,711	1,688,433,933
Công ty CP Liên vận An Tín	2,674,191,780	618,306,982
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	224,260,822	92,030,685
Công ty CP Giải Pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	279,671,233	160,000,000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	7,273,972	-
Công ty CP An Thành Bicsol	5,958,904	-
KB. Securities	-	818,096,266
Phải trả dài hạn khác	6,248,710,483	-
Công ty CP An Thành Bicsol	3,947,330,140	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	1,490,643,836	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	633,761,165	-
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	142,043,835	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	34,931,507	-
Công ty TNHH An Trung Industries	-	-

7. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	3,870,000,000
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	-	3,870,000,000
Vay ngắn hạn	50,600,000,000	27,600,000,000
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	-	-
Công ty CP Liên vận An Tín	44,000,000,000	24,000,000,000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	4,600,000,000	1,600,000,000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	-
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	2,000,000,000	2,000,000,000
Vay dài hạn	149,703,000,000	3,000,000,000
Công ty CP VLXD công nghệ cao An Cường	10,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	69,000,000,000	-
Công ty CP An Thành Bicsol	44,800,000,000	-
Công ty CP Nhựa bao bì An Vinh	10,000,000,000	-
Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	15,903,000,000	-

Hải Dương, ngày 30 tháng 10 năm 2023



Hồ Thị Hòe

Người lập biểu kiểm kế toán trưởng

Phạm Đỗ Huy Cường

Tổng Giám đốc